

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2022

- | | |
|--|-------------------|
| * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số: B 01 - DN |
| * Kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số: B 02 - DN |
| * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số: B 03 - DN |
| * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | Mẫu số: B 09 - DN |

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 04/2022

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		917 555 966 621	966 208 517 651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80 239 024 761	143 013 047 167
1. Tiền	111		80 239 024 761	143 013 047 167
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214 600 000 000	179 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214 600 000 000	179 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		499 238 990 619	598 781 369 225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		482 716 933 915	607 597 210 565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 403 136 066	15 812 196 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30 842 143 703	12 026 653 083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 36 723 223 065	- 36 654 690 867
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		119 787 444 973	40 776 918 553
1. Hàng tồn kho	141		129 219 758 204	50 355 482 048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 432 313 231	- 9 578 563 495
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 690 506 268	4 037 182 706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119 352 842	316 223 180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 522 771 530	3 720 959 526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48 381 896	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342 231 730 898	346 428 511 494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 636 142 999	2 633 347 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 636 142 999	2 633 347 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		130 362 083 327	134 401 461 932

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		109 830 316 359	113 686 485 315
- Nguyên giá	222		270 455 114 792	272 108 944 074
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 160 624 798 433	- 158 422 458 759
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20 531 766 968	20 714 976 617
- Nguyên giá	228		29 198 071 492	29 198 071 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 666 304 524	- 8 483 094 875
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	203 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 495 204 566	5 655 401 557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 495 204 566	5 655 401 557
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 259 787 697 519	1 312 637 029 145

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		543 785 413 357	647 731 647 399
I. Nợ ngắn hạn	310		536 607 512 622	640 489 519 217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		125 198 625 454	122 599 871 647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 706 741 839	7 911 545 871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20 929 040	3 491 536 999
4. Phải trả người lao động	314		3 921 690 852	6 320 533 214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15 319 845 830	14 487 289 333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 572 985 964	2 384 114 016

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

Mẫu số B 02 - DN

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí , Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		252 284 057 756	195 054 142 891	252 284 057 756	195 054 142 891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		252 284 057 756	195 054 142 891	252 284 057 756	195 054 142 891
4. Giá vốn hàng bán	11		241 185 554 132	187 828 204 149	241 185 554 132	187 828 204 149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11 098 503 624	7 225 938 742	11 098 503 624	7 225 938 742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		21 143 568 691	11 324 870 743	21 143 568 691	11 324 870 743
7. Chi phí tài chính	22		4 182 723 219	67 235 768	4 182 723 219	67 235 768
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2 322 463 546</i>	<i>6 173 529</i>	<i>2 322 463 546</i>	<i>6 173 529</i>
8. Chi phí bán hàng	25		5 656 929 778	3 566 628 030	5 656 929 778	3 566 628 030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 964 886 770	9 422 401 658	13 964 886 770	9 422 401 658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		8 437 532 548	5 494 544 029	8 437 532 548	5 494 544 029
11. Thu nhập khác	31		647 990 845		647 990 845	
12. Chi phí khác	32		235 214 615	294 026 695	235 214 615	294 026 695
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		412 776 230	- 294 026 695	412 776 230	- 294 026 695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8 850 308 778	5 200 517 334	8 850 308 778	5 200 517 334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 850 308 778	5 200 517 334	8 850 308 778	5 200 517 334

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	8 850 308 778	5 200 517 334
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4 039 378 605	4 115 845 670
	- Các khoản dự phòng	03	13 450 164	- 145 614 507
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	907 925 567	- 647 385 617
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 19 408 476 832	- 10 677 485 126
	- Chi phí lãi vay	06	2 322 463 546	6 173 529
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 3 274 950 172	- 2 147 948 717
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	90 089 164 750	102 977 736 086
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 78 864 276 156	- 71 721 277 387
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	26 429 853 228	- 9 093 981 555
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	357 067 329	- 2 075 430 976
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 3 122 998 250	- 1 344 116
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 457 165 748
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 012 381 994	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 334 794 349	- 2 056 138 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32 291 448 374	19 929 992 587
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 93 000 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5 210 000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 140 000 000 000	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105 000 000 000	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 49 296 729 934
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 942 513 963	10 691 112 997
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 31 052 276 037	- 38 698 616 937
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 885 000 000	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 60 580 752	- 1 282 500
3	Tiền thu từ đi vay	33	116 485 235 286	58 137 972 880
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 220 330 981 820	- 70 061 622 543
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 1 075 400	1 384 809 806
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 64 022 402 686	- 10 540 122 357
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 62 783 230 349	- 29 308 746 707
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	143 013 047 167	290 989 283 755
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9 207 943	- 1 359 317
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	80 239 024 761	261 679 177 731

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVCChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVCChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVCChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVCChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVCChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVCChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVCChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi số

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tô thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	615 817 199	599 965 694
- Tiền gửi ngân hàng	79 623 207 562	142 413 081 473
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	80 239 024 761	143 013 047 167

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		214 600 000 000		179 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		214 600 000 000		2 000 000 000

a2/ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- Cộng**

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất

- Các khoản phải thu khách hàng khác

482 716 933 915	607 597 210 565
317 726 732 745	470 690 597 160
317 726 732 745	470 690 597 160
164 990 201 170	136 906 613 405

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

30 401 555 672	19 667 429 558
84 578 810	
10 039 692 862	8 392 156 002
20 277 284 000	11 275 273 556

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ				224 259 924		3 875 173 070	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				30 617 883 779		8 151 480 013	
Cộng				30 842 143 703		12 026 653 083	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 636 142 999		2 633 347 999	
Cộng				2 636 142 999		2 633 347 999	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	36 823 411 060	168 720 193		36 823 411 060	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			4 341 891 478		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
Các đối tượng khác	7 989 313 181	80 917 995		8 008 583 181	168 720 193	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	36 804 141 060	80 917 995		36 823 411 060	168 720 193

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		70 215 246 375		8 140 324 500	
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		13 346 580 548		8 972 900 462	
- Thành phẩm					
- Hàng hóa		45 657 931 282	- 9 432 313 231	33 242 257 086	- 9 578 563 495
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế					
- Hàng hóa bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho		129 219 758 204	- 9 432 313 231	50 355 482 048	- 9 578 563 495

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482		1 653 829 282
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 377 940 631	24 473 032 034	3 364 528 711	117 450 000	270 455 114 792
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54 699 931 486	77 599 665 602	22 749 128 681	3 273 793 398	99 939 592	158 422 458 759
Khấu hao trong kỳ	935 453 259	2 472 576 984	427 921 713	17 654 499	2 562 501	3 856 168 956
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482		1 653 829 282
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	55 635 384 745	79 650 126 786	23 177 050 394	2 059 734 415	102 502 093	160 624 798 433
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50 422 231 930	60 200 390 829	1 723 903 353	1 322 448 795	17 510 408	113 686 485 315
- Tại ngày cuối kỳ	49 486 778 671	57 727 813 845	1 295 981 640	1 304 794 296	14 947 907	109 830 316 359

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45,625,477,933đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 875 769 993			1 607 324 882		8 483 094 875
- Khấu hao trong năm	183 209 649					183 209 649
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	7 058 979 642			1 607 324 882		8 666 304 524
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	20 714 976 617					20 714 976 617
- Tại ngày cuối kỳ	20 531 766 968					20 531 766 968

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,607,324,882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	119 352 842	316 223 180
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	119 352 842	316 223 180
b/ Dài hạn	5 495 204 566	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 495 204 566	5 655 401 557
Cộng	5 614 557 408	8 213 485 914

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	377 536 911 486	377 536 911 486	117 515 237 736	221 460 015 570	481 481 689 320	481 481 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	377 536 911 486	377 536 911 486	117 515 237 736	221 460 015 570	481 481 689 320	481 481 689 320

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan
Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

125 198 625 454

122 599 871 647

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

101 603 698 820

74 339 291 661

TOP TRADING LIMITED

23 594 926 634

16 364 880 000

- Phải trả cho các đối tượng khác

23 594 926 634

31 895 699 986

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

125 198 625 454

122 599 871 647

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

5 765 770 099

2 522 611 813

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

5 765 770 099

2 522 611 813

Công ty TNHH PVChem - Tech

Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1.375.594.683	247.225.930	1.622.820.613	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.252.940.299	4.252.940.299	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	286.744.252	286.744.252	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.115.942.316	614.312.073	2.709.325.349	20.929.040
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	233.118.334	233.118.334	-
Thuế môi trường	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	180.000	180.000	-
Cộng	3.491.536.999	5.641.520.888	9.112.128.847	20.929.040
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT		48.381.896		48.381.896
Cộng	-	48.381.896	-	48.381.896

15/ Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a/ Ngắn hạn

15 319 845 830

14 487 289 333

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- Các khoản trích trước khác

15 319 845 830

14 487 289 333

b/ Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng	15 319 845 830	14 487 289 333
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	45 749 784	46 515 721
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 393 798 609	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 133 437 571	942 724 286
Cộng	2 572 985 964	2 384 114 016
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	146 545 456	209 818 183
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	146 545 456	209 818 183
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	7 031 355 279	7 032 309 999
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.	3 307 551 744	3 307 551 744
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2 240 251 950	2 688 400 170
Dự phòng khác	1 483 551 585	1 036 358 085
Cộng	7 031 355 279	7 032 309 999
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 005 318 980	5 005 318 980
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500			- 8 233 500
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	150 685 170 088	13 798 325 078	664 903 958 146
- Tăng vốn trong năm nay		21 352 736 618				21 352 736 618
- Lãi trong năm nay					8 850 308 778	8 850 308 778
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ			18 544 782 020			18 544 782 020
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	40 317 981 618		150 685 170 088	22 648 633 856	713 651 785 562

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.350.498.600	127.602.000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a/ Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	27.692,14	34.287,00
JPY	25.974	26.337,00
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 264 524 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>252 284 057 756</u>	<u>195 054 142 891</u>
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	236 762 663 600	168 180 736 428
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15 521 394 156	26 873 406 463
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	21 612 035 693	31 096 607 243
Công ty CP Hóa phẩm đầu khí DMC - Miền Nam		26 619 954 622

Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	19 138 440 000	1 637 413 780
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	2 473 595 693	2 839 238 841
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>252 284 057 756</u>	<u>195 054 142 891</u>
* Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	236 762 663 600	168 180 736 428
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	15 521 394 156	26 873 406 463
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	225 334 197 420	179 685 858 014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15 851 356 712	8 142 346 132
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>241 185 554 132</u>	<u>187 828 204 149</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 704 689 191	1 622 354 778
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17 365 500 000	8 789 850 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 072 430 290	912 665 965
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	<u>21 143 568 691</u>	<u>11 324 870 743</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	2 322 463 546	6 173 529
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 088 481 374	28 062 239
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	771 778 299	33 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>4 182 723 219</u>	<u>67 235 768</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương; bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 946 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	638 044 481	
Cộng	<u>647 990 845</u>	—
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	235 214 615	294 026 695
Cộng	<u>235 214 615</u>	<u>294 026 695</u>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>13 964 886 770</u>	<u>9 422 401 658</u>
---	------------------------------	-----------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí QLDN khác

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>5 656 929 778</u>	<u>3 566 628 030</u>
---	-----------------------------	-----------------------------

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng

- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10 539 889 794
- Chi phí nhân công	8 178 744 231	5 319 580 344
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 039 378 605	4 115 845 670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 639 796 288	13 691 368 399
- Chi phí khác bằng tiền	3 086 034 262	3 501 623 996
Cộng	<u>23 943 953 386</u>	<u>37 168 308 203</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

